TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2025/DS-ST
Ngày: 21-01-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Dòn - Ông Võ Hoàng Thu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:*** bà Nguyễn Thị Thúy Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 682/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Kim H**, sinh năm: 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: C đường F, Khu dân cư B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*:

2.1. Bà **Nguyễn Thị Kim B**, sinh năm: 1975 (Có mặt)

2.2. Ông **Lê Hồng P**, sinh năm: 1976 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: A ấp C (ấp A cũ), xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông **Ngô Văn P1**, sinh năm: 1968 (có đơn xin giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: C đường F, khu dân cư B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/8/2024, đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 05/12/2024 và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Kim H trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị Kim B có mối quan hệ quen biết. Bà có cho bà B vay nhiều lần, đến ngày 28/01/2006 bà và bà Kim B chốt nợ với tổng số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng. Bà B viết giấy xác nhận nợ với số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng và hứa đến tháng 12/2006 sẽ trả nợ, không có tài sản thế chấp. Từ ngày chốt nợ bà B không trả tiền lãi theo thỏa thuận.

Khi vay tiền thì bà B là người trực tiếp nhận tiền vay từ bà. Sau khi chốt nợ xong, bà B không trả tiền như đã hẹn thì chồng bà B là ông Lê Hồng P có đứng ra cam kết trả nợ thay cho bà B. Từ năm 2007 đến năm 2020, mỗi năm vợ chồng bà B chỉ trả cho bà 5.000.000 đồng tiền lãi. Từ năm 2021 đến năm 2024 vợ chồng bà B và ông P chuyển khoản cho bà mỗi năm 10.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng sau 18 năm vợ chồng bà B và ông P đã trả lãi cho bà được 110.000.000 đồng. Sau nhiều năm hứa hẹn rất nhiều lần nhưng vợ chồng bà B vẫn không trả cho bà số tiền đã vay. Cho đến tháng 01/2023 là lần hẹn sau cùng nhưng vợ chồng bà B và ông P vẫn không trả số tiền đã vay cho bà.

Bà yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim B và ông Lê Hồng P trả cho bà số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng và lãi phát sinh tạm tính từ ngày 26/01/2006 đến ngày 06/8/2024 theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 566.600.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng bà B và ông P phải trả tạm tính đến ngày 06/8/2024 là 766.600.000 đồng, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bà H xác nhận chỉ yêu cầu bà B và ông P trả lãi tính đến ngày 06/8/2024. Ngoài ra, bà không có ý kiến và yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim B trình bày:

Vào khoảng năm 2004 -2006, bà và em gái có mượn tiền của bà Nguyễn Kim H nhiều lần để làm ăn mỗi lần 10.000.000 đồng (góp 55 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, tháng là 11.000.000 đồng). Có lúc góp chưa xong, bà và em gái bà lại mượn tiếp 10.000.000 đồng, góp tiếp như vậy. Theo thời gian số tiền lớn dần do làm ăn thua lỗ nên bà không có khả năng trả tiền cho bà H. Trong thời gian đó, sạp vải của bà bán tại chợ T bị cháy, nên thiếu vốn, bà H có bỏ quần áo cho bà bán, nhưng bán ế nên bà H cộng luôn tiền bán quần áo vào (tiền quần áo khoảng 20.000.000 đồng – 30.000.000 đồng). Nên thời gian trôi qua, tiền mượn và tiền quần áo khoảng 80.000.000 đồng – 90.000.000 đồng. Đến ngày 28/01/2006 bà H và bà chốt sổ là 200.000.000 đồng, thỏa thuận là trả dần và không tính lãi.

Do mượn tiền làm ăn giữa bà và em gái bà, bà không cho chồng bà (ông Lê Hồng P) biết. Vì vậy, đến lúc bà không thể trả nổi nên bà H kêu chồng bà xuống nhà để nói chuyện (vào năm 2008) để chốt sổ và nói chồng bà trả phụ và chồng bà có đồng ý chốt sổ là 200.000.000 đồng (trả dần hằng năm và không tính lãi). Năm 2008 có trả 5.000.000 đồng, năm 2010 trả 4.000.000 đồng, năm 2011 đến 2017 mỗi năm trả 5.000.000 đồng tổng là 35.000.000 đồng. Từ năm 2018 đến 2023 mỗi năm trả 10.000.000 đồng tổng 60.000.000 đồng. Tổng cộng trả 109.000.000 đồng. Như vậy, bà chỉ còn nợ bà H số tiền gốc là 91.000.000 đồng.

Do đó, bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc còn lại là 91.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H, bà đồng ý trả thêm tiền lãi với mức lãi suất 1,5% trên số tiền gốc (200.000.000 đồng) khi trả hết nợ là 3.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Hồng P trình bày: Ông là chồng bà Nguyễn Thị Kim B. Ông không biết chuyện vợ ông là Nguyễn Thị Kim B vay nợ của bà Nguyễn Kim H và ông cũng không sử dụng số tiền trên. Đến năm 2008 vợ ông không trả nợ được cho bà H nên bà H đến đòi tiền thì ông mới biết. Năm 2008 ông có đến nhà bà H ở xã A, ông có đồng ý với hai vợ chồng bà H là chốt sổ nợ bà bà B thiếu bà H là 200.000.000 đồng (không tính lãi suất phát sinh vì lãi suất trước đó là 5%/tháng). Hai vợ chồng bà H đồng ý và cho vợ chồng ông trả từ từ hằng năm mỗi năm từ 5.000.000 đến 10.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ. Tính từ thời điểm này, vợ chồng ông đã trả cho bà H được 109.000.000 đồng tiền vốn gốc. Như vậy, vợ chồng ông chỉ còn nợ bà H 91.000.000 đồng tiền vốn gốc.

Nay ông đồng ý trả cho bà H số tiền vốn gốc còn lại là 91.000.000 đồng. Ông đồng ý trả thêm tiền lãi với mức lãi suất 1,5% trên số tiền gốc 200.000.000 đồng là 3.000.000 đồng; không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà H.

Ngoài ra, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn P1 trình bày:

Ông và bà Nguyễn Kim H là vợ chồng. Ngày 28/01/2006 bà B có vay của vợ ông số tiền 200.000.000 đồng, không thế chấp với lãi suất 1,5%/tháng nhưng sau đó bà B không trả lãi theo thỏa thuận, mỗi năm bà B và ông Lê Hồng P (chồng bà B) chỉ trả được 5.000.000 đồng (từ năm 2007 đến năm 2020), từ năm 2021 đến năm 2024 mỗi năm trả 10.000.000 đồng, tổng cộng bà B ông P trả được 110.000.000 đồng tiền lãi.

Ông yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim B, ông Lê Hồng P trả cho vợ chồng ông số tiền vốn gốc là 200.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 26/01/2006 đến ngày 06/8/2024 theo mức lãi suất 1,5%/tháng là 566.600.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc và lãi vợ chồng bà B và ông P phải trả tạm tính đến ngày 06/8/2024 là 766.600.000 đồng, trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, **đại diện Viện kiểm sát** phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Căn cứ Giấy nhận nợ lập ngày 28/01/2006 giữa bà Nguyễn Kim H với bà Nguyễn Thị Kim B cùng sự thừa nhận của bà B có cơ sở xác định ngày 28/01/2006, bà B chốt nợ bà H số tiền 200.000.000 đồng, không thế chấp tài sản, lãi suất là 1,5%/tháng. Thời gian trả tiền là tháng 12 năm 2006.

Phía sau tờ giấy nhận nợ, vào ngày 19/7/2007, bà B có viết nội dung: "*Tôi có hứa trả cho bà H số tiền nợ trên nhưng chưa trả được nay tôi xin khất lại qua năm 2008 tôi sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất"*. Do đó có cơ sở xác định bà H và bà B xác lập thỏa thuận mới gia hạn việc trả nợ đến 31/12/2008 và không tính lãi trong khoảng thời gian từ ngày 20/7/2007 đến ngày 31/12/2008.

Phía sau tờ giấy nhận nợ, vào ngày 25/6/2022, bà B có viết nội dung như sau: *"Tôi tên Nguyễn Thị Kim B. Tôi hẹn với bà H là tháng 1/2023 tôi sẽ trả cho bà H số tiền trên, không thỏa thuận lãi suất."* Do đó có cơ sở xác định bà H và bà B tiếp tục xác lập thỏa thuận mới gia hạn việc trả nợ đến 31/01/2023 và không tính lãi trong khoảng thời gian từ ngày 26/6/2022 đến ngày 31/01/2023.

Căn cứ Giấy nhận nợ lập ngày 28/01/2006 và việc xác nhận thời hạn trả nợ của bà B vào ngày 19/7/2007, ngày 25/6/2022 có cơ sở xác định bà B chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định việc vay mượn tiền giữa bà H và bà B vẫn đang thực hiện. Do đó căn cứ Bộ luật dân sự 2005 và Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết yêu cầu tính lãi của bà H đối với từng giai đoạn xác lập thời hạn gia hạn trả nợ và thời điểm có hiệu lực của BLDS năm 2015 (ngày 01/01/2017).

Quá trình giải quyết vụ án, bà B xác định số tiền chốt nợ 200.000.000 đồng bao gồm lãi và nợ gốc mà bà B đã mượn nhiều lần của bà H trước đó cộng lại. Đồng thời bà B cho rằng bà H và bà B đã thỏa thuận với nhau là bà H đồng ý cho bà B trả mỗi năm 5.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền 200.000.000 đồng và không phát sinh thêm lãi.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/01/2025, bà H xác định bà B đã trả 110.000.000 đồng. Bà B và ông P xác định đã trả cho bà H 109.000.000 đồng. Nhận thấy số tiền bà H xác định bà B đã trả (110.000.000 đồng) nhiều hơn số tiền bà B xác định đã trả cho bà H (109.000.000 đồng) là có lợi cho bị đơn do đó xác định số tiền bà B trả cho bà H là 110.000.000 đồng.

Bà H xác định số tiền 110.000.000 đồng mà bà B đã trả là tiền lãi. Bà B xác định số tiền 110.000.000 đồng đã trả cho bà H là tiền nợ gốc. Tuy nhiên, bà B không cung cấp chứng cứ chứng minh việc bà H và bà B có thỏa thuận số tiền 200.000.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 28/01/2006 là tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và bà B không phải trả lãi cho số tiền này. Mặt khác tại giấy nhận nợ ngày 28/01/2006 thì 02 bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Nên không có cơ sở xem xét trình bày của bà B về việc đã trả cho bà H 110.000.000 đồng là tiền nợ gốc và thỏa thuận không phát sinh lãi đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Do bà B không chứng minh được đã trả tiền nợ gốc cho bà H cho nên bà H yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 BLDS năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,5%/tháng tạm tính đến ngày 06/8/2024 là 566.600.000 đồng.

Căn cứ quy định khoản 1 Điều 476 và khoản 5 Điều 474 BLDS năm 2005; căn cứ Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy định: *"Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm";* Căn cứ quy định Điều 468 BLDS năm 2005; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định mức lãi suất bà H yêu cầu 1.5%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật. Do đó cần xác định số tiền lãi mà bà B có trách nhiệm trả cho bà H đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

+ Tiền lãi trong hạn tính từ ngày 28/01/2006 đến ngày 31/12/2006 với mức lãi suất 13,5%/năm = 0.0375%/ngày là: 337 ngày x 0.0375%/ngày x 200.000.000 đồng = 25.275.000 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/01/2007 đến ngày 19/07/2007 với mức lãi suất 9%/năm = 0.025%/ngày là: 199 ngày x 0.025%/ngày x 200.000.000 đồng = 9.950.000 đồng.

+ Từ ngày 20/7/2007 đến ngày 31/12/2008 không phát sinh tiền lãi do bà H và bà B thỏa thuận không tính lãi theo xác nhận ngày 19/7/2007 của bà B.

+ Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2016 (do ngày 31/12/2008 bà B không trả tiền cho bà H theo thỏa thuận ngày 19/7/2007 nên phát sinh lãi chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) với mức lãi suất 9%/năm = 0.025%/ngày là: 2.921 ngày x 0.025%/ngày x 200.000.000 đồng = 146.050.000 đồng.

+ Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/6/2022 (thời điểm BLDS năm 2015 có hiệu lực pháp luật) với mức lãi suất 10%/năm = 0.0277%/ngày là: 2.001 ngày x 0.0277%/ngày x 200.000.000 đồng = 111.166.667 đồng.

+ Từ ngày 26/6/2022 đến ngày 31/01/2023 không phát sinh tiền lãi do bà H và bà B thỏa thuận không tính lãi theo xác nhận ngày 25/6/2022 của bà B.

+ Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/02/2023 đến ngày 06/8/2024 (do ngày 31/01/2023 bà B không trả tiền cho bà H theo thỏa thuận ngày 25/6/2022 nên phát sinh lãi chậm trả theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) với mức lãi suất 10%/năm = 0.0277%/ngày là: 552 ngày x 0.0277%/ngày x 200.000.000 đồng = 30.278.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà B có nghĩa vụ trả cho bà H theo quy định của pháp luật là: 25.275.000 đồng + 9.950.000 đồng + 146.050.000 đồng + 111.166.667 đồng + 30.278.000 đồng = 322.719.667 đồng.

Như phân tích nêu trên xác định số tiền lãi bà B đã trả cho bà H là 110.000.000 đồng.

Do đó số tiền lãi còn lại bà B có nghĩa vụ trả cho bà H tính đến ngày 06/8/2024 là: 322.719.667 đồng - 110.000.000 đồng = 212.719.667 đồng.

Không chấp nhận đối với số tiền vượt quá yêu cầu được chấp nhận là 566.600.000 đồng – 212.719.667 đồng = 353.880.330 đồng.

**** Đối với yêu cầu buộc ông Lê Hồng P có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với bà B.***

Theo Giấy nhận nợ lập ngày 28/01/2006 thì ông Lê Hồng P không tham gia ký tên xác nhận nợ với bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, ông P và bà B xác định ông P không biết bà B mượn nợ của bà H, ông P không sử dụng số tiền của bà B mượn và bà B cũng không dùng số tiền đã mượn để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Đồng thời, bà H cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh ông P có nghĩa vụ liên đối trả nợ với bà B. Do đó căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không có cơ sở buộc ông P phải liên đới với bà B trả cho bà H số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/8/2024 là 212.719.667 đồng.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, ông P đồng ý trả số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng cho bà H. Nhận thấy đây là sự tự nguyện của ông P.

Do đó có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của bà H: buộc ông Lê Hồng P liên đới với bà Nguyễn Thị Kim B trả cho bà H số tiền nợ gốc 91.000.000 đồng.

Không chấp nhận đối với số tiền vượt quá yêu cầu được chấp nhận là 200.000.000 đồng – 91.000.000 đồng + 212.719.667 đồng = 321.719.667 đồng.

Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 21, Điều 26, Điều 35, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 228 BLTTDS 2015; Áp dụng Điều 474, 476, 478 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Điều 463, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm; Áp dụng Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim B và ông Lê Hồng P trả cho bà Nguyễn Kim H và ông Ngô Văn P1 số tiền nợ gốc là 91.000.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim B trả cho bà Nguyễn Kim H và ông Ngô Văn P1 số tiền nợ gốc là 109.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 06/8/2024 là 212.719.667 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc bà B trả số tiền 353.880.333 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông P liên đới trả số tiền 321.719.337 đồng.

Về án phí: đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Kim H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị Kim B, ông Lê Hồng P. Bà B và ông P có nơi trú tại huyện B nên căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: ông Ngô Văn P1 có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông P1 là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 28/01/2006 có chữ ký của Nguyễn Thị Kim B do nguyên đơn xuất trình và được bị đơn xác nhận, thể hiện bà Nguyễn Thị Kim B có vay của bà Nguyễn Kim H số tiền 200.000.000 đồng có thỏa thuận lãi suất cho vay 1,5%/tháng, không thế chấp tài sản, thời hạn trả nợ là tháng 12/2006.

[4] Bị đơn cho rằng vay của nguyên đơn với lãi suất là 5%/tháng đến ngày 28/01/2006 thì chốt nợ và thống nhất chỉ trả dần vốn gốc mà không tiếp tục tính lãi suất. Bị đơn đã trả được 109.000.000 đồng tiền vốn gốc. Bị đơn trình bày nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và giấy nhận nợ mà nguyên đơn xuất trình đã được bị đơn xác nhận thì có căn cứ xác định ngày 28/01/2006 bà H và bà B thống nhất số nợ vay còn thiếu là 200.000.000 đồng, thời hạn trả vào tháng 12/2006, lãi suất 1,5%/tháng. Do bà B không thanh toán nợ đầy đủ theo thỏa thuận nên ngày 19/7/2007 bà B có viết giấy xác nhận nợ trả số tiền trên và đề nghị qua năm 2008 sẽ trả, không thỏa thuận lãi suất. Đến ngày 25/6/2022 bà B tiếp tục tái xác nhận nợ và hẹn đến tháng 01/2023 sẽ trả số tiền trên. Bà H xác định số tiền 110.000.000 đồng mà bà B đã trả là tiền lãi. Bà B xác định số tiền 110.000.000 đồng đã trả cho bà H là tiền nợ gốc. Tuy nhiên, bà B không cung cấp chứng cứ chứng minh việc bà H và bà B có thỏa thuận số tiền 200.000.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 28/01/2006 là tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và bà B không phải trả lãi cho số tiền này. Mặt khác tại giấy nhận nợ ngày 28/01/2006 thì 02 bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Nên không có cơ sở xem xét trình bày của bà B về việc đã trả cho bà H 110.000.000 đồng là tiền nợ gốc và thỏa thuận không phát sinh lãi đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng. Do bà B không chứng minh

được đã trả tiền nợ gốc cho bà H cho nên bà H yêu cầu bà B trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 463 BLDS năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận.

[6] Hợp đồng vay của các bên được thực hiện trước ngày 01/01/2017 nên khi giải quyết Hội đồng căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP để áp dụng pháp luật để giải quyết.

[7] Điểm c Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *"c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định.*

[8] *Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005Nghị quyết số 45/2005/QH1114-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sựvăn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005để giải quyết.*

[9] *Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau:*

[10] *Đối với khoảng thời gian trước ngày 01-01-2006 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995Nghị quyết ngày 28-10-1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sựcác văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995*

[11] *Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005Nghị quyết số 45/2005/QH1114-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sựvăn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005*

[12] *Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015*

[13] Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 01) quy định: "*2. Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:*

[14] *a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi*

suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ.

[15] *Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (nợ gốc chưa trả) x (lãi suất theo thỏa thuận hoặc 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian vay chưa trả lãi trên nợ gốc).*

[16] *b) Trường hợp chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn thì còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.*

[17] *Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (nợ lãi chưa trả) x (lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc);*

[18] Lời thừa nhận của các đương sự thì đôi bên cho vay có lãi suất là 1,5%/tháng tương đương 18%/năm. Căn cứ quy định khoản 1 Điều 476 và khoản 5 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; căn cứ Điều 1 Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N quy định: *"Mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm";* Căn cứ quy định Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2005; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định mức lãi suất bà H yêu cầu 1.5%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật. Do đó cần xác định số tiền lãi mà bà B có trách nhiệm trả cho bà H đối với số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP để điều chỉnh lại khoản vay và lãi của các bên tính đến ngày 06/8/2024 như sau:

[19] Đối với khoản vay chốt nợ ngày 28/01/2006 đôi bên có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ là đến tháng 12/2006, không xác định được ngày trả nợ nên áp dụng Điều 153 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định thời hạn trả nợ là ngày 31/12/2006; Lãi trong hạn 13,5%/năm, lãi chậm trả 9%/năm cụ thể:

[20] - Lãi trong hạn từ ngày 28/01/2006 đến ngày 31/12/2006: 200.000.000 đồng x 13,5%/năm x 337 ngày = 24.928.767 đồng.

[21] - Lãi chậm trả từ ngày 01/01/2007 đến ngày 19/7/2007: 200.000.000 đồng x 9%/năm x 199 ngày = 9.813.699 đồng.

[22] Ngày 19/7/2007 bà H và bà B tái xác nhận lại nợ thời hạn trả nợ là năm 2008, không lãi suất. Do bà H và bà B chỉ xác định năm trả nợ mà không xác định được ngày tháng cụ thể trả nợ nên áp dụng Điều 153 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định thời hạn trả nợ là ngày 31/12/2008; Lãi trong hạn 0%/năm, lãi chậm trả cụ thể:

[23] - Lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2016: 200.000.000 đồng x 9%/năm x 2921 ngày = 144.049.315 đồng.

[24] - Lãi chậm trả tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 24/6/2022: 200.000.000 đồng x 10% năm x 2000 ngày = 109.589.041 đồng.

[25] Ngày 25/6/2022 bà H và bà B lại tiếp tái xác nhận lại nợ thời hạn trả nợ là tháng 01/2023, không lãi suất. Do bà H và bà B chỉ xác định năm trả nợ mà không xác định được ngày tháng cụ thể trả nợ nên áp dụng Điều 148 Bộ luật dân sự năm 2015 xác định thời hạn trả nợ là ngày 31/01/2023; Lãi trong hạn 0%/năm, lãi chậm trả 10%/năm; bà H chỉ yêu cầu bà B, ông P tả lãi tính đến ngày 06/8/2024 nên Hội đồng xác định số tiền lãi cụ thể:

[26] - Lãi chậm trả tính từ ngày 01/02/2023 đến ngày 06/8/2024: 200.000.000 đồng x 10%/năm x 552 ngày = 30.246.575 đồng.

[27] Tổng số tiền lãi bà B phải thanh toán cho bà H từ ngày 28/01/2006 đến ngày 06/8/2024 là 318.627.397 đồng. Như đã phân tích nêu trên, bà H xác nhận bà B đã trả lại cho bà được 110.000.000 đồng, đây là sự tự xác nhận của bà H nên Hồi đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, bà B còn phải thanh toán cho bà H số tiền lãi là 208.627.397 đồng.

[28] Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận một phần yêu cầu trả nợ của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 408.627.397 đồng gồm các khoản như sau: Nợ gốc: 200.000.000 đồng, nợ lãi chậm trả: 208.627.397 đồng. Không chấp nhận đối với số tiền lãi mà bà H yêu cầu vượt quá quy định được chấp nhận là 566.600.000 đồng – 208.627.397 đồng = 357.972.603 đồng.

[29] Việc vay mượn nợ giữa bà H, bà B ông P không biết và cũng không tham gia vay mượn. Khi bà H đòi nợ thì vì tình nghĩa vợ chồng nên ông có đứng ra trả nợ cho H thay cho vợ ông bà B, điều này được nguyên đơn xác nhận nên có căn cứ xác định việc vay mượn tiền không có liên quan đến ông P. Quá trình giải quyết vụ án, ông P đồng ý tiếp tục cùng bà B trả nợ cho bà H nhưng chỉ đồng ý trả 91.000.000 đồng vốn gốc, xét thấy đây là sự tự nguyện của ông P nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[30] Kể từ khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo án tuyên thì bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[31] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần không được chấp nhận và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 153, Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 148, Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

***Tuyên xử*:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Kim H về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim B, ông Lê Hồng P trả nợ gốc và lãi còn thiếu tính đến ngày 06/8/2024 với số tiền 766.600.000 đồng.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Kim B, ông Lê Hồng P có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim H, ông Ngô Văn P1 số tiền vốn gốc là 91.000.000 đồng (chín mươi mốt triệu) đồng theo phương thức trả một lần.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim B có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Kim H, ông Ngô Văn P1 số tiền vốn gốc là 109.000.000 đồng (một trăm lẻ chín triệu) đồng và lãi chậm trả phát sinh tính đến ngày 06/8/2024 là 208.627.397 (hai trăm lẻ tám triệu sáu trăm hai mươi bảy ngàn ba trăm chín mươi bảy) đồng theo phương thức trả một lần.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền mà người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án), nếu bà B, ông P chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo án tuyên thì bà B, ông P phải trả thêm lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị Kim B, ông Lê Hồng P chịu 4.550.000 (bốn triệu năm trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim B chịu 15.881.370 (mười lăm triệu tám trăm tám mươi mốt ngàn ba trăm bảy mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3.3. Bà Nguyễn Kim H, ông Ngô Văn P1 chịu 17.898.630 (mười bảy triệu tám trăm chín mươi tám ngàn sáu trăm ba mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.332.000 (mười bảy triệu ba trăm ba mươi hai ngàn) đồng mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005903 ngày 21/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp thêm số tiền là 566.630 (năm trăm sáu mươi ngàn sáu trăm ba mươi) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- Các đương sự; (4)
- Lưu: hồ sơ, VT. (5)

2 000015 475204

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Duy Linh